

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 421/QĐ-CĐBT, ngày 29 tháng 6 năm 2020  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre)*

**Tên ngành: Kế toán**

**Mã ngành: 6340301**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương**

**Thời gian đào tạo: 2,5 năm**

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành Kế toán đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khoẻ tốt;
- Có những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội;
- Có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán;
- Có khả năng tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp; có tư duy độc lập;
- Có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1 Kiến thức:

- + Hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp; Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- + Hiểu được những kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;
- + Trình bày được các quy định về kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;
- + Hiểu được những kiến thức cơ bản, cần thiết về tin học, ngoại ngữ liên quan đến việc thực hiện nghiệp vụ kế toán;
- + Phân tích được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán;
- + Biết cách xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp;
- + Phân tích và đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

##### 1.2.2 Kỹ năng:

- + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
- + Ghi các sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;
- + Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;

- + Sử dụng được phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp;
- + Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp;
- + Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;
- + Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp;
- + Báo cáo được các thông tin kinh tế - tài chính về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

### 1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định của đơn vị;
- + Tuân thủ chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp kế toán;
- + Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có khả năng giao tiếp tốt; trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác;
- + Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;
- + Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ứng dụng nhu cầu của công việc.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành kế toán người học có khả năng làm việc ở các vị trí như: kế toán viên, kế toán tổng hợp tại các doanh nghiệp, các công ty dịch vụ tư vấn kế toán, thuế; kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 33 môn học, mô-đun
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2.460 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.025 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 751 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.612 giờ và kiểm tra: 97 giờ.
- Thời gian khóa học: 2,5 năm

## 3. Nội dung chương trình:

| Mã MH/<br>MĐ | Tên môn học, mô đun      | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                |             |
|--------------|--------------------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------------------|-------------|
|              |                          |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                |             |
|              |                          |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>     | <b>Các môn học chung</b> | <b>20</b>        | <b>435</b>              | <b>145</b>   | <b>268</b>                                     | <b>22</b>   |
| 6M0021       | Giáo dục chính trị       | 4                | 75                      | 41           | 29                                             | 5           |
| 6M0022       | Pháp luật                | 2                | 30                      | 18           | 10                                             | 2           |
| 6M0023       | Giáo dục thể chất        | 2                | 60                      | 5            | 51                                             | 4           |

| Mã MH/<br>MĐ | Tên môn học, mô đun                         | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                |             |
|--------------|---------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------------------|-------------|
|              |                                             |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                |             |
|              |                                             |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Kiểm<br>tra |
| 6M0024       | Giáo dục QP và AN                           | 4                | 75                      | 36           | 35                                             | 4           |
| 6M0025       | Tin học                                     | 3                | 75                      | 15           | 58                                             | 2           |
| 6M0026       | Tiếng Anh                                   | 5                | 120                     | 30           | 85                                             | 5           |
| <b>II</b>    | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn ngành</b> | <b>85</b>        | <b>2.025</b>            | <b>598</b>   | <b>1.352</b>                                   | <b>75</b>   |
| <b>II.1</b>  | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>                | <b>27</b>        | <b>525</b>              | <b>268</b>   | <b>230</b>                                     | <b>27</b>   |
| 6M0031       | Xác suất thống kê                           | 2                | 30                      | 20           | 8                                              | 2           |
| 6M0701       | Kinh tế vi mô                               | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0702       | Kinh tế vĩ mô                               | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0703       | Nguyên lý thống kê                          | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0705       | Soạn thảo văn bản                           | 2                | 45                      | 15           | 28                                             | 2           |
| 6M0707       | Quản trị học                                | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0601       | Luật kinh tế                                | 2                | 30                      | 23           | 5                                              | 2           |
| 6M0602       | Nguyên lý kế toán                           | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0621       | Tiếng Anh CN kế toán                        | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M1201       | Lý thuyết tài chính – tiền tệ               | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| <b>II.2</b>  | <b>Môn học, mô đun chuyên môn ngành</b>     | <b>54</b>        | <b>1.410</b>            | <b>300</b>   | <b>1.066</b>                                   | <b>44</b>   |
| 6M0610       | Kế toán tài chính 1                         | 6                | 150                     | 30           | 116                                            | 4           |
| 6M0611       | Kế toán tài chính 2                         | 6                | 150                     | 30           | 116                                            | 4           |
| 6M0612       | Kế toán chi phí                             | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0613       | Kế toán quản trị                            | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0614       | Kế toán thương mại dịch vụ                  | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0615       | Kế toán HCSN                                | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0616       | Kế toán ngân hàng                           | 3                | 60                      | 30           | 27                                             | 3           |
| 6M0603       | Phân tích hoạt động kinh doanh              | 3                | 75                      | 15           | 57                                             | 3           |

| Mã MH/<br>MĐ     | Tên môn học, mô đun            | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                |             |
|------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------------------|-------------|
|                  |                                |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                |             |
|                  |                                |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Kiểm<br>tra |
| 6M0617           | Kiểm toán căn bản              | 2                | 45                      | 15           | 28                                             | 2           |
| 6Đ0618           | Thực hành kế toán DN           | 4                | 120                     | 0            | 116                                            | 4           |
| 6Đ0619           | Tin học kế toán                | 4                | 120                     | 0            | 116                                            | 4           |
| 6M1211           | Thực hành kê khai thuế         | 4                | 90                      | 30           | 56                                             | 4           |
| 6M0620           | Tài chính doanh nghiệp 1       | 2                | 45                      | 15           | 28                                             | 2           |
| 6M0623           | Tài chính doanh nghiệp 2       | 2                | 45                      | 15           | 28                                             | 2           |
| 6M0622           | Thực tập tốt nghiệp            | 6                | 270                     | 0            | 270                                            | 0           |
| <b>II.3</b>      | <b>Môn học, mô-đun tự chọn</b> | <b>4</b>         | <b>90</b>               | <b>30</b>    | <b>56</b>                                      | <b>4</b>    |
| 6M0624           | Thanh toán quốc tế *           | 2                | 45                      | 15           | 28                                             | 2           |
| 6M0704           | Kỹ năng giao tiếp              |                  |                         |              |                                                |             |
| 6M0625           | Thị trường chứng khoán*        | 2                | 45                      | 15           | 28                                             | 2           |
| 6M0706           | Marketing căn bản              |                  |                         |              |                                                |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>105</b>       | <b>2.460</b>            | <b>743</b>   | <b>1.620</b>                                   | <b>97</b>   |

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

**4.1. Các môn học chung bắt buộc:** Do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

**4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho HSSV khi mới nhập trường; Học tập tuần công tác HSSV;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở sản xuất;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện HSSV;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

| Số<br>TT | Nội dung                                                      | Thời gian                                                    |
|----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1        | Thể dục, thể thao:                                            | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày                 |
| 2        | Văn hóa, văn nghệ:<br>Qua các phương tiện thông tin đại chúng | Ngoài giờ học hàng ngày<br>19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần) |

|   |                                                                                                    |                                                                                             |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Sinh hoạt tập thể                                                                                  |                                                                                             |
| 3 | Hoạt động thư viện:<br>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần                                                         |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể                                                       | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật |
| 5 | Đi thực tế                                                                                         | Theo thời gian bố trí của giảng viên và theo yêu cầu của môn học, mô-đun                    |

#### 4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quy chế đào tạo ban hành kèm Quyết định số 790/QĐ-CĐBT ngày 24 tháng 09 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bến Tre quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; Các môn học chung thực hiện kiểm tra đánh giá theo Chương trình môn học, mô-đun do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành.

- Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun được thực hiện kết thúc môn học, mô-đun.

- Thời gian tổ chức kiểm tra lại môn học, mô-đun được thực hiện ở học kỳ hè.

- Hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá môn học, mô-đun được xác định cụ thể và có hướng dẫn trong chương trình từng môn học, mô-đun (*chương trình MH, MĐ chi tiết kèm theo*).

#### 4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng kế toán và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo theo Quyết định số 790/QĐ-CĐBT ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bến Tre; có chứng chỉ tin học ứng dụng cơ bản, chứng chỉ tiếng Anh bậc 2 theo khung 6 bậc Việt Nam.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu Cử nhân thực hành cho người học.

#### 4.5. Các chú ý khác

Hướng dẫn phân bổ thời gian và nội dung thực hành nghề tại trường:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo có thể sử dụng mô hình kế toán ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên;

- Nội dung thực hành nghề đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô-đun thực hành nghề. Sau khi hướng dẫn chung có thể phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp;

- Thực tập tốt nghiệp:
- + Thời gian và nội dung theo chương trình khung;
- + Trường căn cứ vào khung chương trình, xây dựng đề cương báo cáo thực tập.



**HIỆU TRƯỞNG**

*TS. Nguyễn Văn Huân*

**Phụ lục : SƠ ĐỒ MỐI QUAN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC,  
MÔ-ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Tên ngành: KẾ TOÁN**

**Mã ngành: 6340301 - Trình độ đào tạo : Cao đẳng**

